

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN 11

Thời gian làm bài: 90 phút

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

1. Kiến thức: Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với một số nội dung Đọc hiểu và Làm văn trọng tâm trong chương trình Ngữ văn 11 giữa học kỳ II.
2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng Đọc hiểu một văn bản ngoài chương trình sách giáo khoa, kỹ năng đọc hiểu, phân tích tác phẩm văn học để nắm được nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm, kỹ năng trình bày, diễn đạt ý tưởng mạch lạc, rõ ràng, đúng quy cách văn bản thuyết minh.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

1. Hình thức: Tự luận, thời gian 90 phút
2. Cách thức tổ chức kiểm tra: Kiểm tra chung.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II MÔN NGỮ VĂN 11

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức			Tổng
			Nhận biết (Số câu)	Thông hiểu (Số câu)	Vận dụng (Số câu)	
			TL	TL	TL	
1	Đọc	Truyện thơ Nôm (Văn bản ngoài SGK)	2	3	1	6
Tỉ lệ % điểm			15%	30%	15%	60%
2	Làm văn	Viết bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học.	1	1	1	1
Tỉ lệ điểm từng loại câu hỏi			10%	15%	15%	40%
Tỉ lệ % điểm các mức độ nhận thức			25%	45%	30%	100%

IV. Bảng đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá giữa kì 2, Ngữ Văn 11

TT	Nội dung kiến thức/ Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/ Kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC HIỂU	Truyện thơ Nôm	Nhận biết: - Xác định thể loại - Chi tiết trong văn bản Thông hiểu: - Tác dụng BPTT nghệ thuật - Hiểu được nội dung của câu thơ. - Ý nghĩa hình ảnh.. Vận dụng : - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình đối với vấn đề đặt ra trong văn bản.	2	3	1		6
2	VIẾT	Viết bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung thuyết minh và hình thức của văn bản thuyết minh. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. - Đảm bảo bố cục, cấu trúc của một văn bản thuyết minh. Thông hiểu: - Trình bày rõ nội dung thuyết minh; cấu trúc bài viết sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ					1

		thể, khách quan. - Đảm bảo sự phù hợp giữa ngôn từ, bố cục với nội dung, mục đích, đối tượng thuyết minh; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. - Bài viết có lòng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Vận dụng: - Vận dụng những kĩ năng tạo lập văn bản, cũng như kiến thức của bản thân để viết được văn bản thuyết minh. -Vận dụng kiến thức văn thuyết minh để đánh giá, làm nổi bật vấn đề. Vận dụng cao: - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục. - Lời văn sinh động, giàu cảm xúc, có giọng điệu riêng.					
Tổng							7
Tỉ lệ %			25%	45%	15%	15%	100%
Tỉ lệ chung			70%		30%		100%

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề này có 2 trang)

I. PHÂN ĐỌC - HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì!
Họ Chung ra sức giúp vì,
Lễ tâm⁽¹⁾ đã đặt, tụng kỳ⁽²⁾ cũng xong.
Việc nhà đã tạm thông dong,
Tình kỳ⁽³⁾ giục già đã mong độ về.
Một mình nàng ngọn đèn khuya,
Áo dầm giọt lệ, tóc xe mối sầu.
Phận dầu, dầu vậy cũng dầu,
Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời!
Công trình kể biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít, cho người dở dang.
Thẻ hoa⁽⁴⁾ chưa ráo chén vàng,
Lỗi thẻ thôi đã phụ phàng với hoa⁽⁵⁾.
Trời Liêu⁽⁶⁾ non nước bao xa.
Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi.
Biết bao duyên nợ thẻ bồi.
Kiếp này thôi thẻ thì thôi còn gì.
Tái sinh chưa dứt hương thẻ.
Làm thân trâu ngựa⁽⁷⁾ đền nghì trúc mai⁽⁸⁾.
Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài⁽⁹⁾ chưa tan.
Nỗi riêng riêng những bàng hoàng,
Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn.

(Từ điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.657-658)

***Chú thích:**

- Đoạn trích từ câu 689 đến câu 712 thuộc phần *Gia biến và lưu lạc* của *Truyện Kiều*. Sau quyết định bán mình chuộc cha, việc kiện tụng đã xong, gia đình tạm yên ổn, chính lúc này Kiều đối diện với những suy tư sâu kín về tình cảm, nghĩa tình và trách nhiệm.

- ⁽¹⁾ *Lễ tâm*: Ý nói cái lễ vật do lòng thành dâng lên.

- ⁽²⁾ *Tụng kỳ*: kỳ xử án.

- ⁽³⁾ *Tình kỳ*: Là giờ dẫn hôn. Sách nói: *Hôn giả kiến tinh nhi hành*: Đám cưới trông thấy sao mọc mới rước dâu, nghĩa là cưới về đêm.

- ⁽⁴⁾ *Thẻ hoa*: dịch chữ tiên thẻ tức là lời thẻ viết trên giấy hoa tiên.

- ⁽⁵⁾ *Với hoa*: với Kim Trọng.

- ⁽⁶⁾ *Trời Liêu*: chỉ Liêu Dương, nơi Kim Trọng về hộ tang chú.

- ⁽⁷⁾ *Làm thân trâu ngựa*: Chuyện luân hồi: Hết nợ ai kiếp này không trả được, thì kiếp sau sinh là trâu hay ngựa ở nhà người có nợ, để đền trả cho xong.

- ⁽⁸⁾ *Trúc mai*: Nói về tình nghĩa giao kết, cũng như cây trúc, cây mai vẫn làm bạn với nhau.
- ⁽⁹⁾ *Tuyền đài*: Tức là chỗ “hoàng tuyến”, tuổi vàng hay chín tuổi.

Trả lời các câu hỏi:

Câu 1. (0,75 điểm) Xác định thể thơ của đoạn trích.

Câu 2. (0,75 điểm) Theo đoạn trích, điều gì dễ khiến lòng người đổi trắng thay đen?

Câu 3. (1,0 điểm) Phân tích tác dụng của phép đối trong hai câu thơ:

*Nỗi riêng riêng những bàng hoàng,
Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.*

Câu 4. (1,0 điểm) Anh/ chị hiểu như thế nào về nội dung hai câu thơ sau:

*Công trình kẻ biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít, cho người dở dang.*

Câu 5. (1,0 điểm) Vì sao tác giả lại sử dụng hình ảnh *ngọn đèn khuya* khi miêu tả tâm trạng nhân vật?

Câu 6. (1,5 điểm) Từ việc đọc hiểu đoạn trích, anh/ chị có đồng tình với quan điểm rằng: *Trong cuộc sống, con người có nên hi sinh bản thân để sống vì người khác?* Giải thích vì sao? (Trả lời bằng đoạn văn 5-7 câu).

II. PHẦN VIẾT (4,0 điểm)

Anh chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) thuyết minh về tác phẩm *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến.

THU VỊNH

- Nguyễn Khuyến -

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu
Nước biếc trông như từng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu⁽¹⁾, hoa năm ngoái⁽²⁾
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào⁽³⁾.*

(Thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, 2016, trang 17)

***Chú thích:**

- Nguyễn Khuyến (1835-1909), là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân, từng bày tỏ thái độ kiên quyết không hợp tác với chính quyền thực dân Pháp. Đóng góp nổi bật của Nguyễn Khuyến cho nền văn học dân tộc là ở mảng thơ Nôm, thơ viết về làng quê.

- *Thu vịnh*: thường được dịch là *Thơ vịnh mùa thu*, nhưng nằm trong chùm ba bài thơ thu của tác giả Nguyễn Khuyến là *Thu vịnh*, *Thu điếu*, *Thu ẩm* thì nó có nghĩa là *Mùa thu làm thơ*, *Mùa thu câu cá* và *Mùa thu uống rượu*. Bài thơ được viết khi Nguyễn Khuyến đã về ở ẩn (sau năm 1884), khi đất nước đã mất vào tay thực dân Pháp.

- ⁽¹⁾ *Giậu*: hàng rào.

- ⁽²⁾ *Hoa năm ngoái*: hoa đã nở từ năm trước khô đi và còn lại đến bây giờ.

- ⁽³⁾ *Ông Đào*: Đào Tiềm (365 - 427), tự là Uyên Minh, một nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Tấn, đậu Tiến sĩ, làm quan ở Bành Trạch. Chán cảnh làm quan mất tự do, ông bỏ về ở ẩn.

----- **Hết** -----

A. HƯỚNG DẪN CHUNG

- Giám khảo cần chủ động nắm bắt nội dung trình bày của thí sinh để đánh giá tổng quát bài làm, tránh đếm ý cho điểm. Chú ý vận dụng linh hoạt và hợp lý hướng dẫn chấm.
- Đặc biệt trân trọng, khuyến khích những bài viết có nhiều sáng tạo, độc đáo trong nội dung và hình thức.
- Điểm lẻ toàn bài tính đến 0.25 điểm

B. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Thể thơ: Lục bát Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời không đúng: 0,0 điểm.	0.75
	2	Đồng tiền Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời không đúng: 0,0 điểm.	0.75
	3	- Phép đối: Dầu chong trắng đĩa >< lệ tràn thấm khăn - Tác dụng: + Tăng sức gợi hình, gợi cảm, tạo sự cân đối, hài hòa cho câu thơ. + Nhấn mạnh nỗi buồn, cô đơn và tâm trạng bàng hoàng của nhân vật trong đêm khuya. Qua đó, bộc lộ sự đồng cảm sâu sắc của tác giả đối với nỗi niềm của nhân vật. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 1,0 điểm.	1.0

	- Học sinh chỉ ra được phép tu từ đối: 0,25 điểm - Học sinh trả lời 2 ý tác dụng: 0,75 điểm - Học sinh chỉ ra biện pháp tu từ và ý 1: 0,5 điểm - Học sinh chỉ ra biện pháp tu từ và ý 2: 0,75 điểm - Học sinh không trả lời hoặc trả lời không đúng: 0.0 điểm Lưu ý: Học sinh có thể có cách diễn đạt khác, tương đương thì giáo viên linh hoạt cho điểm.	
4	Nội dung hai câu thơ: <i>Công trình kẻ biết mấy mươi, Vì ta khăng khít, cho người dở dang</i> - Kiều nghĩ về tình yêu của mình và Kim Trọng đã dày công vun đắp, đã thề nguyện nhưng vì hoàn cảnh éo le mà phải dang dở. - Câu thơ thể hiện sự tiếc nuối, day dứt, dằn vặt khi tình yêu đầu đời tan vỡ. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 1.0 điểm - Học sinh trả lời 1 ý: 0,5 điểm - Học sinh không trả lời hoặc trả lời không đúng: 0.0 điểm Lưu ý: Học sinh có thể có cách diễn đạt khác, tương đương thì giáo viên linh hoạt cho điểm.	1.0
5	Vì: - Hình ảnh <i>ngọn đèn khuya</i> gợi không gian đêm vắng lặng, tĩnh mịch, làm nổi bật hoàn cảnh một mình lẻ loi của nhân vật. - Tác giả muốn nhấn mạnh tâm trạng cô đơn, buồn tủi và những trăn trở, day dứt khôn nguôi của nhân vật trước nỗi đau phụ tình, phụ nghĩa. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 1.0 điểm - Học sinh trả lời 1 ý: 0,5 điểm - Học sinh không trả lời hoặc trả lời không đúng: 0.0 điểm Lưu ý: Học sinh có thể có cách diễn đạt khác, tương đương thì giáo viên linh hoạt cho điểm.	1.0
6	- Học sinh có thể lựa chọn: <i>Đồng tình/ Không đồng tình</i> - <i>Đồng tình</i>: + Giúp duy trì mối quan hệ + Sống tình nghĩa, vị tha	1.5

		+ Hi sinh đúng mực rèn luyện nhân cách, tạo uy tín và niềm tin với người khác. ... - <i>Không đồng tình</i> + Hi sinh hạnh phúc riêng mà không cân nhắc dễ tổn thương, mất cân bằng. + Đặt lợi ích của người khác lên trên bản thân, con người có thể bị lạm dụng hoặc đánh mất quyền lợi và hạnh phúc chính đáng. ... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đồng tình/ không đồng tình: (0.25điểm) - Hình thức một đoạn văn: (0.25điểm) - Học sinh diễn đạt tốt có sức thuyết phục: (1,0 điểm) - Học sinh diễn đạt còn sơ sài, còn mắc vài lỗi chính tả: (0,25 - 0.5 điểm) - Học sinh trả lời không thuyết phục hoặc không trả lời: 0.0 điểm	
II	VIẾT		4.0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.	0.25
		b. <i>Xác định đúng yêu cầu của đề</i> Thuyết minh về tác phẩm <i>Thu vịnh</i> của Nguyễn Khuyến.	0.25
		c. <i>Triển khai vấn đề thành các luận điểm</i> HS có thể viết bài nhiều cách khác nhau nhưng đảm bảo các yêu cầu sau: * Mở bài: Giới thiệu về bài thơ <i>Thu vịnh</i> * Thân bài: Triển khai vấn đề thuyết minh, có thể theo một số gợi ý sau: - Giới thiệu tác giả Nguyễn Khuyến - Giới thiệu tác phẩm: + <i>Hoàn cảnh, xuất xứ:</i> Được viết khi Nguyễn Khuyến đã về ở ẩn (sau năm 1884), khi đất nước đã mất vào tay thực dân Pháp, thể hiện tâm trạng xót xa, hoài nghi về khí tiết bản thân.	1.5

		- Nằm trong chùm 3 bài thơ Nôm nổi tiếng <i>Thu điếu</i>, <i>Thu vịnh</i>, <i>Thu ẩm</i>, thể hiện cảnh sắc làng quê Việt Nam. + <i>Thể thơ</i>: Thất ngôn bát cú Đường luật + <i>Bố cục</i>: Đề - Thực - Luận - Kết/ 6 câu đầu; 2 câu cuối 6 câu đầu: Cảnh mùa thu ở vùng quê Bắc Bộ, trong sáng và thanh tĩnh. 2 câu cuối: Tình thu - tâm trạng buồn, lo âu và tình yêu nước thầm kín của nhà thơ. + <i>Ý nghĩa nhan đề</i>: - Nhan đề <i>Thu vịnh</i> có nghĩa là làm thơ ngâm vịnh, ca ngợi cảnh sắc mùa thu. Đây là bài thơ tổng quát nhất trong chùm ba bài thơ thu, thể hiện không gian mùa thu Bắc Bộ trong xanh, dịu nhẹ và cao rộng, đồng thời bộc bạch tâm trạng u uẩn, tình yêu thiên nhiên và nỗi niềm thời thế của nhà thơ. - Nhan đề thể hiện rõ nét hồn thơ tinh tế, trong sáng nhưng cũng đầy trăn trở của một nhà nho yêu nước, gắn bó với quê hương. + <i>Giá trị nội dung</i>: - Bức tranh mùa thu làng quê đặc sắc: Cảnh thu được phác họa từ cao đến thấp, từ xa đến gần với không gian trong xanh, cao rộng (<i>trời thu xanh ngắt, tầng mây lơ lửng</i>) và nét đẹp bình dị (<i>cần trúc, nước biếc</i>). Màu sắc thanh đậm, không gian tĩnh lặng, mang đậm màu sắc quê hương Bắc Bộ. - Tâm trạng u buồn và nỗi niềm thời cuộc: Dưới cảnh thu đẹp, nhà thơ che giấu nỗi cô đơn, trăn trở về tình hình đất nước. - Tình yêu thiên nhiên và quê hương: Bài thơ thể hiện tình yêu tha thiết, sâu sắc của Nguyễn Khuyến đối với quê hương, cảnh sắc làng quê Việt Nam. + <i>Giá trị nghệ thuật</i>: - Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình. - Ngôn ngữ tinh tế, mộc mạc.	
--	--	---	--

	• Thể thơ thất ngôn bát cú điều luyện. • Hình ảnh thi liệu cổ điển. * Kết bài: - Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. - Khẳng định vị trí của tác phẩm đối với nền văn học, độc giả. Hướng dẫn chấm: - Viết đầy đủ, sâu sắc: 1,25 điểm - 1,5 điểm. - Viết đầy đủ nhưng có ý còn chưa rõ: 0,75 điểm – 1,0 điểm. - Viết chưa đầy đủ hoặc chung chung, sơ sài: 0,25 điểm – 0,5 điểm	
	<i>d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau:</i> - Trình bày rõ hệ thống luận điểm để làm rõ vấn đề thuyết minh. - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề thuyết minh. - Bố cục chặt chẽ, thuyết phục. <i>Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i>	1.5
	<i>đ. Diễn đạt:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết câu trong bài văn. Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0.25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề thuyết minh; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,25 điểm. - Không đáp ứng được yêu cầu: 0,00 điểm.	0.25
Tổng điểm		10